



qián zhì

潜质

noun · potential; latent quality

Example Sentences

zhè gè hái zǐ yǒu chéng wéi huà jiā de qián zhì
这个孩子有 成 为 画家的潜质。

This child has the potential to become a painter.

tā de qián zhì hái méi yǒu wán quán fā huī chū lái
她的潜质还没有完 全 发挥出来。

Her potential has not yet been fully realized.

Trace each character, then write the word on your own.

潜	潜	潜	潜	潜	潜	潜	潜	潜	潜	潜
潜	潜	潜	潜	潜	潜	潜				

质	质	质	质	质	质	质	质	质	质	质
